

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐĂNG

NĂM 2025

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070-Khoản 073		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01			0			0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02			0			0
	- Kinh phí đã nhận	03			0			0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			0			0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05			0			0
	- Kinh phí đã nhận	06			0			0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	7.194.758.000	7.194.758.000	0	7.194.758.000	7.194.758.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	6.580.928.000	6.580.928.000	0	6.580.928.000	6.580.928.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	613.830.000	613.830.000	0	613.830.000	613.830.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	7.194.758.000	7.194.758.000	0	7.194.758.000	7.194.758.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	6.580.928.000	6.580.928.000	0	6.580.928.000	6.580.928.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	613.830.000	613.830.000	0	613.830.000	613.830.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	7.194.758.000	7.194.758.000	0	7.194.758.000	7.194.758.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	6.580.928.000	6.580.928.000	0	6.580.928.000	6.580.928.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	613.830.000	613.830.000	0	613.830.000	613.830.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	7.194.758.000	7.194.758.000	0	7.194.758.000	7.194.758.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	6.580.928.000	6.580.928.000	0	6.580.928.000	6.580.928.000	0

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070-Khoản 073		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	613.830.000	613.830.000	0	613.830.000	613.830.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			0			0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21			0			0
	- Đã nộp NSNN	22			0			0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			0			0
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			0			0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			0			0
	- Đã nộp NSNN	26			0			0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			0			0
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			0			0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29			0			0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			0			0
	- Kinh phí đã nhận	31			0			0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			0			0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33			0	0		0
	- Kinh phí đã nhận	34			0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			0	0		0
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				0	0		0
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			0	0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			0	0		0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			0	0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			0	0		0

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070-Khoản 073		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5-4</i>
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			0	0		0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			0	0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			0	0		0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			0	0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			0	0		0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			0	0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			0	0		0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			0	0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			0	0		0

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số	7.194.758.000	7.194.758.000	0	7.194.758.000	7.194.758.000	0
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.580.928.000	6.580.928.000		6.580.928.000	6.580.928.000	
070	073			Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.580.928.000	6.580.928.000		6.580.928.000	6.580.928.000	
070	073			Giáo dục Trung học cơ sở	6.580.928.000	6.580.928.000		6.580.928.000	6.580.928.000	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.819.440.506	2.819.440.506	0	2.819.440.506	2.819.440.506	0
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	141.942.157	141.942.157	0	141.942.157	141.942.157	0
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	55.036.389	55.036.389	0	55.036.389	55.036.389	0
070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	16.394.205	16.394.205	0	16.394.205	16.394.205	0
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	958.447.152	958.447.152	0	958.447.152	958.447.152	0
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.850.000	5.850.000	0	5.850.000	5.850.000	0
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	367.134.387	367.134.387	0	367.134.387	367.134.387	0
070	073	6200	6202	Thưởng đột xuất	1.400.000	1.400.000	0	1.400.000	1.400.000	0
070	073	6200	6299	Chi khác	247.207.500	247.207.500	0	247.207.500	247.207.500	0
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	708.161.416	708.161.416	0	708.161.416	708.161.416	0
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	121.925.039	121.925.039	0	121.925.039	121.925.039	0
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	30.380.367	30.380.367	0	30.380.367	30.380.367	0
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	41.796.261	41.796.261	0	41.796.261	41.796.261	0
070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	326.832.419	326.832.419	0	326.832.419	326.832.419	0
070	073	6400	6449	Chi khác	28.641.600	28.641.600	0	28.641.600	28.641.600	0
070	073	6500	6501	Tiền điện	20.460.820	20.460.820	0	20.460.820	20.460.820	0
070	073	6500	6502	Tiền nước	2.337.747	2.337.747	0	2.337.747	2.337.747	0
070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.985.200	3.985.200	0	3.985.200	3.985.200	0
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	5.193.200	5.193.200	0	5.193.200	5.193.200	0
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15.271.000	15.271.000	0	15.271.000	15.271.000	0
070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	13.910.000	13.910.000	0	13.910.000	13.910.000	0
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	18.291.540	18.291.540	0	18.291.540	18.291.540	0
070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	796.912	796.912	0	796.912	796.912	0
070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.980.647	2.980.647	0	2.980.647	2.980.647	0
070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	664.200	664.200	0	664.200	664.200	0
070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.002.000	6.002.000	0	6.002.000	6.002.000	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
070	073	6650	6699	Chi phí khác	1.050.000	1.050.000	0	1.050.000	1.050.000	0
070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.290.000	1.290.000	0	1.290.000	1.290.000	0
070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	600.000	600.000	0	600.000	600.000	0
070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	700.000	700.000	0	700.000	700.000	0
070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	30.000.000	30.000.000	0	30.000.000	30.000.000	0
070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	388.493.640	388.493.640	0	388.493.640	388.493.640	0
070	073	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.400.000	1.400.000	0	1.400.000	1.400.000	0
070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	16.028.000	16.028.000	0	16.028.000	16.028.000	0
070	073	6900	6907	Nhà cửa	19.428.286	19.428.286	0	19.428.286	19.428.286	0
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.775.300	7.775.300	0	7.775.300	7.775.300	0
070	073	6950	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	42.945.000	42.945.000	0	42.945.000	42.945.000	0
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.489.546	12.489.546	0	12.489.546	12.489.546	0
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	0
070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.052.080	3.052.080	0	3.052.080	3.052.080	0
070	073	7000	7049	Chi khác	51.530.484	51.530.484	0	51.530.484	51.530.484	0
070	073	7050	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.685.000	3.685.000	0	3.685.000	3.685.000	0
070	073	7050	7799	Chi các khoản khác	33.978.000	33.978.000	0	33.978.000	33.978.000	0
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	613.830.000	613.830.000	0	613.830.000	613.830.000	0
070	073			Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	613.830.000	613.830.000	0	613.830.000	613.830.000	0
070	073			Giáo dục Trung học cơ sở	613.830.000	613.830.000	0	613.830.000	613.830.000	0
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	151.420.000	151.420.000	0	151.420.000	151.420.000	0
070	073	6150	6157	Khác	7.200.000	7.200.000	0	7.200.000	7.200.000	0
070	073	6400	6449	Chi khác	68.310.000	68.310.000	0	68.310.000	68.310.000	0
070	073	6900	6907	Nhà cửa	87.000.000	87.000.000	0	87.000.000	87.000.000	0
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	155.000.000	155.000.000	0	155.000.000	155.000.000	0
070	073	6200	6249	Thưởng khác	144.900.000	144.900.000	0	144.900.000	144.900.000	0

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC BẠCH ĐẰNG

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1	DOANH THU	9.624.706.013	9.624.706.013	0
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	7.194.758.000	7.194.758.000	0
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	0	0	0
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	0	0	0
1.4	Doanh thu tài chính	203.532	203.532	0
1.5	Doanh thu thù hoạt động nghiệp vụ		0	0
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.429.744.481	2.429.744.481	0
-	Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	0	0	0
-	Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công NSNN	2.429.744.481	2.429.744.481	0
1.7	Thu nhập khác		0	0
2	CHI PHÍ	10.070.326.541	10.070.326.541	0
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	613.830.000	613.830.000	0
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ		0	0
2.3	Chi phí tài chính	0	0	0
2.4	Giá vốn bán hàng	2.429.744.481	2.429.744.481	0
2.5	Chi phí bán hàng		0	0
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	7.026.752.060	7.026.752.060	0
2.7	Chi phí khác		0	0
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	0	0	0
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	0	0	0
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	-445.620.528	-445.620.528	0
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	445.824.060	445.824.060	0
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	203.532	203.532	0
1	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	203.532	203.532	0
2	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	0	0	0
3	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	0	0	0